



HAGL Group

Số: 03/2025/CV-HAGL

(V/v giải trình kết quả kinh doanh
trên BCTC tổng hợp Quý IV/2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2025

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC tổng hợp Quý IV/2024	BCTC tổng hợp Quý IV/2023	Biến động
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(51)	211	(262)

Trong Quý IV/2024, Công ty lỗ 51 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay vẫn còn cao trong khi lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu từ hoạt động tài chính không đủ để bù đắp. Đồng thời, trong Quý IV/2024 không phát sinh lãi từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư.

Biến động kết quả kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận gộp giảm 0,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 do không còn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lưu trú khách sạn.
- Lãi hoạt động tài chính giảm 203 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý IV/2024 không phát sinh lãi từ thanh lý khoản đầu tư.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 55 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do Quý IV/2024 không phát sinh hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu.
- Lợi nhuận khác giảm 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do đánh giá lại các tài sản không hiệu quả.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN THẮNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn

www.hagl.com.vn



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2024



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 37



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.509.557.209	4.344.447.093
110	I. Tiền	4	4.164.549	7.946.716
111	1. Tiền		4.164.549	7.946.716
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.501.058.567	4.331.193.764
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.096.790	394.070.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	313.099.268	314.533.541
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	536.335.531	2.321.446.514
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.556.011.036	2.228.139.139
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(927.484.058)	(926.996.410)
140	III. Hàng tồn kho	9	796.673	1.691.169
141	1. Hàng tồn kho		3.138.248	4.032.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.537.420	3.615.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.925	9.206
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		407.916	478.659
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.127.579	3.127.579
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.243.417.136	10.960.658.114
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.450.226.044	5.088.192
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	949.556.333	5.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	500.669.711	88.192
220	II. Tài sản cố định		119.476.950	124.538.151
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.198.771	99.259.972
222	Nguyên giá		212.113.628	212.532.943
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(117.914.857)	(113.272.971)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.278.179	25.278.179
228	Nguyên giá		40.095.952	40.095.952
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.817.773)	(14.817.773)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	34.296.263	36.187.721
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.707.546)	(10.816.088)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.742.936	15.830.714
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.742.936	15.830.714
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		11.620.880.529	10.778.343.222
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	11.891.977.939	11.114.808.169
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	916.380.007	1.048.791.081
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(1.192.477.417)	(1.390.256.028)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		794.414	670.114
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	794.414	670.114
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.752.974.345	15.305.105.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.569.683.042	9.150.195.848
310	I. Nợ ngắn hạn		6.213.039.837	5.606.805.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55.391.202	65.908.241
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.949.040	10.422.524
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.608.975	45.234.678
314	4. Phải trả người lao động		5.536.555	6.495.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.808.273.562	3.261.233.031
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	407.670.842	468.472.890
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.918.506.151	1.748.934.978
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		1.356.643.205	3.543.390.134
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	163.412.260	326.824.519
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	7.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	1.171.204.222	3.199.130.581
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.995.264	4.403.574
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.833	5.364.834
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.183.291.303	6.154.909.359
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	7.183.291.303	6.154.909.359
411	1. Vốn cổ phần		10.574.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.574.679.470	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	279.895.303
421	4. Lỗi lũy kế sau thuế chưa phân phối		(3.390.701.527)	(3.398.978.774)
421a	- Lỗi lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.122.155.471)	(3.540.018.551)
421b	- (Lỗi) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(268.546.056)	141.039.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.752.974.345	15.305.105.207

Phạm Thị Thu Hà
 Người lập

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2024

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.290.536	3.432.450	18.415.919	33.433.374
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(3.093.373)	(1.755.750)	(14.553.833)	(27.241.298)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.197.163	1.676.700	3.862.086	6.192.076
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	48.013.419	302.431.167	147.156.356	620.469.566
22	5. Chi phí tài chính	24	(71.178.990)	(122.877.841)	(333.264.096)	(568.287.938)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(184.758.098)	(122.491.550)	(459.188.565)	(548.037.985)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(583.945)	(694.124)	(3.121.600)	(3.501.016)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(18.161.212)	37.267.476	(67.505.391)	(17.286.018)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.713.565)	217.803.378	(252.872.645)	37.586.670
31	9. Thu nhập khác	27	10.911.983	-	11.144.452	137.187.051
32	10. Chi phí khác	27	(19.831.564)	-	(22.168.503)	(2.593.922)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(8.919.581)	-	(11.024.051)	134.593.129

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(49.633.146)	217.803.378	(263.896.696)	172.179.799
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(57.670)	(20.725)	(57.670)	(28.546.737)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(1.253.833)	(7.032.674)	(4.591.690)	(2.593.285)
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(50.944.649)	210.749.979	(268.546.056)	141.039.777



Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 25 tháng 1 năm 2025



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(263.896.696)	172.179.799
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	6.583.947	8.419.424
03	Hoàn nhập dự phòng		(127.436.889)	(26.876.510)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.334.176)	(12.981.392)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(124.249.300)	(744.660.650)
06	Chi phí lãi vay	24	459.188.565	548.037.985
08	Lỗ sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(59.144.549)	(55.881.344)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		96.803.412	(141.027.503)
10	Giảm hàng tồn kho		894.496	5.730.588
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(105.491.199)	145.085.330
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(117.019)	3.685.762
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.443.666)	(29.599.717)
15	Thuế TNDN đã nộp		(27.996.398)	(549.614)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.917.360)	(1.536.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(153.412.283)	(74.092.498)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(142.940)	(2.222.393)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	207.000.000
23	Tiền chi cho vay		(1.025.557.333)	(51.179.497)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.040.281.565	477.881.753
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		434.492.576	20.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		266.556.248	164.212
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		715.630.116	651.644.075

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.300.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	919.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.866.000.000)	(1.519.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(566.000.000)	(600.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.782.167)	(22.448.423)
60	Tiền đầu năm	4	7.946.716	30.395.139
70	Tiền cuối năm	4	4.164.549	7.946.716



Phạm Thị Thu Hà
 Người lập

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 5900377720, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi ba (33) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty (bao gồm báo cáo của Hội sở và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc) được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	10 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	23 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt tại quý	601.565	779.757
Tiền gửi ngân hàng	3.562.984	7.166.959
TỔNG CỘNG	4.164.549	7.946.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.432.245	22.705.081
Phải thu tiền bán tài sản cố định	1.694.763	411.413
Phải thu tiền bán căn hộ	969.782	1.148.510
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	-	369.805.976
TỔNG CỘNG	<u>23.096.790</u>	<u>394.070.980</u>

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 13.390.915 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	<u>313.099.268</u>	<u>314.533.541</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 309.421.541 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	510.420.455	2.249.404.547
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	398.797.080	398.797.080
- Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	111.623.375	736.568.038
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	-	1.114.039.429
Cho vay ngắn hạn các công ty, cá nhân và các bên khác (iii)	25.915.076	72.041.967
	536.335.531	2.321.446.514
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29) (i)	949.556.333	5.000.000
	949.556.333	5.000.000
TỔNG CỘNG	1.485.891.864	2.326.446.514

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2026.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025.
- (iii) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.495.170.439	1.656.776.869
Phải thu các công ty khác	52.345.597	561.927.329
Phải thu nhân viên	7.980.320	2.831.040
Các khoản khác	514.680	6.603.901
	1.556.011.036	2.228.139.139
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	453.425.000	-
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	47.244.711	88.192
	500.669.711	88.192
TỔNG CỘNG	2.056.680.747	2.228.227.331

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nguyên vật liệu	1.936.837	2.201.291
Hàng hóa	982.376	982.376
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.700	790.742
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	160.700	790.742
Thành phẩm	58.335	58.335
TỔNG CỘNG	3.138.248	4.032.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	796.673	1.691.169



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dân	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
							Ngàn VND
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	155.243.341	16.027.279	30.672.274	3.792.549	6.689.440	108.060	212.532.943
Mua mới trong năm	-	108.900	-	34.040	-	-	142.940
Giảm trong năm	(562.255)	-	-	-	-	-	(562.255)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	154.681.086	16.136.179	30.672.274	3.826.589	6.689.440	108.060	212.113.628
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(59.184.638)	(15.866.227)	(28.099.642)	(3.324.964)	(6.689.440)	(108.060)	(113.272.971)
Khấu hao trong năm	(3.219.849)	(97.772)	(1.154.701)	(220.167)	-	-	(4.692.489)
Giảm trong năm	50.603	-	-	-	-	-	50.603
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(62.353.884)	(15.963.999)	(29.254.343)	(3.545.131)	(6.689.440)	(108.060)	(117.914.857)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	96.058.703	161.052	2.572.632	467.585	-	-	99.259.972
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	92.327.202	172.180	1.417.931	281.458	-	-	94.198.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.278.179	14.817.773	40.095.952
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(14.817.773)	(14.817.773)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.278.179	-	25.278.179

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024		47.003.809
Giá trị khấu hao lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		(10.816.088)
Khấu hao trong năm		(1.891.458)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		(12.707.546)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		36.187.721
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		34.296.263

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	11.891.977.939	(828.484.446)	11.114.808.169	(828.484.446)
Đầu tư vào công ty liên kết	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	(5.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	916.380.007	(358.992.971)	1.048.791.081	(556.771.582)
TỔNG CỘNG	12.813.357.946	(1.192.477.417)	12.168.599.250	(1.390.256.028)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (Ngàn VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (Ngàn VND)
Công ty Cổ phần Lê Me	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	87,74	3.450.326.000	87,74	3.450.326.000
Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	98,78	2.989.291.000	98,78	2.989.291.000
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang")	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	95,45	2.745.600.000	95,45	2.745.600.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	85,00	2.591.261.613	88,03	1.814.091.843
Công ty Cổ phần Thể thao LBBank Hoàng Anh Gia Lai	Cầu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	97,50	89.769.616	97,50	89.769.616
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	100,00	17.778.990
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang chờ giải thể	88,03	7.950.720	88,03	7.950.720
TỔNG CỘNG				11.891.977.939		11.114.808.169
				(828.484.446)		(828.484.446)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (Ngàn VND)	Dự phòng (Ngàn VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (Ngàn VND)	Dự phòng (Ngàn VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	8,24	909.019.966	(351.632.930)	9,44	1.041.431.040	(549.411.541)
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	(6.200.000)	2,00	6.200.000	(6.200.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	(1.160.041)	-	1.160.041	(1.160.041)
TỔNG CỘNG			916.380.007	(358.992.971)		1.048.791.081	(556.771.582)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công cụ, dụng cụ	99.150	107.601
Chi phí trả trước dài hạn khác	695.264	562.513
TỔNG CỘNG	794.414	670.114

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	55.391.202	65.908.241
TỔNG CỘNG	55.391.202	65.908.241

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 26.943.121 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	14.949.040	10.422.524

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 13.527.278 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	1.499.166	17.034.236
Thuế thu nhập cá nhân	723.998	138.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28</i>)	123.625	28.062.353
Các khoản khác	262.186	-
TỔNG CỘNG	2.608.975	45.234.678

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	3.788.980.275	3.240.829.086
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	3.786.553.095	3.227.040.751
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	2.427.180	13.788.335
Chi phí hoạt động	15.908.109	15.908.108
Các khoản khác	3.385.178	4.495.837
	3.808.273.562	3.261.233.031
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	163.412.260	326.824.519
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	163.412.260	326.824.519
	163.412.260	326.824.519
TỔNG CỘNG	3.971.685.822	3.588.057.550

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	341.005.285	409.959.046
Các khoản khác	66.665.557	58.513.844
	407.670.842	468.472.890
Dài hạn		
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	7.666.626
TỔNG CỘNG	415.337.468	476.139.516

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng một năm	<u>1.918.506.151</u>	<u>1.748.934.978</u>
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	<u>1.171.204.222</u>	<u>3.199.130.581</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.089.710.373</u>	<u>4.948.065.559</u>

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>		
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	3.105.000.000	4.671.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	-	300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(15.289.627)</u>	<u>(22.934.441)</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.089.710.373</u>	<u>4.948.065.559</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	1.171.204.222	3.199.130.581
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	1.918.506.151	1.748.934.978

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
					Ngàn VND
Năm 2023					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	279.895.303	(3.538.482.551)	6.015.405.582
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	141.039.777	141.039.777
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	279.895.303	(3.398.978.774)	6.154.909.359
					Ngàn VND
Năm 2024					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	279.895.303	(3.398.978.774)	6.154.909.359
Tăng vốn trong năm	1.300.000.000	-	-	-	1.300.000.000
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(268.546.056)	(268.546.056)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	(3.072.000)	(3.072.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	(686.640)	-	(3.390.701.527)	7.183.291.303



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.057.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.057.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.057.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV			Ngàn VND		
			Năm nay			Năm trước
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
Doanh thu thuần	4.290.536	3.432.450	18.415.919	33.433.374		
Trong đó:						
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.545.919	2.626.196	12.481.512	2.629.816		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.744.617	806.254	5.934.407	30.803.558		

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV			Ngàn VND		
			Năm nay			Năm trước
	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	
Lãi cho vay	28.140.612	31.599.198	92.114.326	336.318.923		
Cổ tức	-	6.757	30.228.605	6.757		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.866.887	(183.971)	22.718.716	12.979.606		
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	271.000.000	2.051.976	271.000.000		
Doanh thu tài chính khác	5.920	9.183	42.733	164.280		
TỔNG CỘNG	48.013.419	302.431.167	147.156.356	620.469.566		

Handwritten signature and stamp in red ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		Ngàn VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý IV	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.545.919	347.650	1.891.458
Giá vốn dịch vụ cung cấp	547.454	1.408.100	25.349.840
TỔNG CỘNG	3.093.373	1.755.750	27.241.298

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		Ngàn VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý IV	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước	Năm trước
Chi phí lãi vay (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	184.758.098	122.491.550	548.037.985
Các khoản khác	(114.218.750)	386.291	20.147.151
	639.642	-	102.802
TỔNG CỘNG	71.178.990	122.877.841	568.287.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	486.967	960.039	2.459.198	2.519.835
Chi phí lương nhân viên	94.335	93.630	378.597	374.520
Chi phí khác	2.643	(359.545)	283.805	606.661
TỔNG CỘNG	583.945	694.124	3.121.600	3.501.016

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	8.321.612	8.632.447	33.190.924	34.639.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.149.562	4.814.598	20.053.837	14.042.850
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.179.052	1.080.509	4.768.692	4.373.148
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	-	(52.109.457)	487.647	(47.023.661)
Chi phí khác	2.510.986	314.427	9.004.291	11.254.514
TỔNG CỘNG	18.161.212	(37.267.476)	67.505.391	17.286.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.911.983	-	11.144.452	137.187.051
Lãi thanh lý tài sản cố định	188.348	-	188.348	137.177.515
Các khoản khác	10.723.635	-	10.956.104	9.536
Chi phí khác	19.831.564	-	22.168.503	2.593.922
Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	17.028.140	-	17.028.140	223.316
Các khoản phạt	364.741	-	2.467.432	355.034
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	66.617	-	266.465	-
Các khoản khác	2.372.066	-	2.406.466	2.015.572
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(8.919.581)	-	(11.024.051)	134.593.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Ngàn VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(263.896.696)	172.179.799
Các khoản chi phí không được khấu trừ	266.465	88.086.247
Các khoản phạt	2.467.432	-
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	667.291	(12.077.230)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(224.476.856)
Thu nhập từ cổ tức	(30.228.605)	(39.023.705)
Các khoản khác	17.028.140	-
Lỗ chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước	(273.695.973)	(15.311.745)
Thuế TNDN hiện hành ước tính	37.670	28.546.737
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	20.000	-
Thuế TNDN đầu năm	28.062.353	65.230
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.996.398)	(549.614)
Thuế TNDN phải trả cuối năm <i>(Thuyết minh số 17)</i>	123.625	28.062.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	37.926.814
		Mua hàng hóa và dịch vụ	12.355.068
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.010.154
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	31.238.376
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.435.224
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	17.812.396
		Mua hàng hóa và dịch vụ	102.000
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	56.673
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	3.908.797
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	1.227.942
		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.628
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.801

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	4.761.898
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Bán hàng hóa	3.342.696
Công ty Cổ phần Thể thao LBBank Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Công ty con	2.865.320
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.490.206
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	930.795
TỔNG CỘNG			<u>13.390.915</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	286.841.877
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	22.579.664
TỔNG CỘNG			<u>309.421.541</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	398.797.080
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	61.722.674
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	49.900.701
TỔNG CỘNG			<u>510.420.455</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	705.000.000
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	244.556.333
TỔNG CỘNG			<u>949.556.333</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ Lãi cho vay	592.617.519 32.132.634
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Chi trả hộ Lãi cho vay	195.547.181 131.666.387
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	141.451.394
Công ty Cổ phần chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Công ty con	Chi trả hộ	141.346.241
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ Lãi cho vay	118.355.982 1.227.942
Công ty TNHH sản xuất Bột Mì	Công ty con	Chi trả hộ	101.646.818
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Chi trả hộ	19.585.033
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty con	Chi trả hộ	10.220.700
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay Chi trả hộ	8.268.886 37.462
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.066.260
TỔNG CỘNG			<u>1.495.170.439</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	37.593.809
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	9.650.902
TỔNG CỘNG			47.244.711
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	15.503.068
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	8.997.560
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	1.882.237
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	560.256
TỔNG CỘNG			26.943.121
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	8.640.087
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	4.887.191
TỔNG CỘNG			13.527.278



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND
			Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Mượn tạm	311.783.260
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	5.737.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	715.275
TỔNG CỘNG			341.005.285

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.




 Phạm Thị Thu Hà
 Người lập


 Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 1 năm 2025



Gia Lai, 25th January, 2025

To: - **The State Securities Commission**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company (“the Company”) and subsidiaries (“The Group”) (Stock code: HAG) would like to interpret the movements in business results in the separated financial statements Quarter IV/2024 as follows:

Unit: VND billion

Item	Separated FS Quarter IV/2024	Separated FS Quarter IV/2023	Movement
(Loss) profit after corporate income tax	(51)	211	(262)

In the Quarter IV of 2024, the Company made a loss of VND 51 billion, mainly due to high interest expenses while profits from production and business activities and revenue from financing activities were not enough to offset. At the same time, in the Quarter IV of 2024, no profit was generated from disposal of investments.

Main movements are as follows:

- Gross profit decreased by VND 0.5 billion as compared against that of 2023 mainly because no profit was earned from hotel business activities.
- Profit from financing activities decreased by VND 203 billion compared to that of 2023 mainly because in Quarter IV/2024 no profit was earned from disposal of investments.
- General and administration expense increased by VND 55 billion compared to that of 2023. The main reason is that in Quarter IV/2024, there was no reversal of provisions for receivables.
- Other profits decreased by VND 9 billion compared to that of 2023 mainly due to revaluation of non-performing assets.

Above is the Company’s explanation of the separated financial statements of Quarter IV/2024.

Regards,

Recipients:

- As above;
- Archived at Filing and Planning and Investment Department.

HOANG ANH GIA LAI JOINT STOCK COMPANY
GENERAL DIRECTOR



NGUYEN XUAN THANG



Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

Separate financial statements
(Financial statements of parent company)

Quarter IV/2024



Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	
Separate balance sheet	1 - 2
Separate income statement	3 - 4
Separate cash flow statement	5 - 6
Notes to the separate financial statements	7 - 37



SEPARATE BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

VND'000


Code	ASSETS	Notes	31 December 2024	31 December 2023
100	A. CURRENT ASSETS		1,509,557,209	4,344,447,093
110	I. Cash and cash equivalents	4	4,164,549	7,946,716
111	1. Cash		4,164,549	7,946,716
130	II. Current accounts receivable		1,501,058,567	4,331,193,764
131	1. Short-term trade receivables	5	23,096,790	394,070,980
132	2. Short-term advances to suppliers	6	313,099,268	314,533,541
135	3. Short-term loan receivables	7	536,335,531	2,321,446,514
136	4. Other short-term receivables	8	1,556,011,036	2,228,139,139
137	5. Provision for doubtful debts		(927,484,058)	(926,996,410)
140	III. Inventories	9	796,673	1,691,169
141	1. Inventories		3,138,248	4,032,744
149	2. Provision for obsolete inventories		(2,341,575)	(2,341,575)
150	IV. Other current assets		3,537,420	3,615,444
151	1. Short-term prepaid expenses		1,925	9,206
152	2. Value-added tax deductible		407,916	478,659
153	3. Tax and other receivables from the State		3,127,579	3,127,579
200	B. NON-CURRENT ASSETS		13,243,417,136	10,960,658,114
210	I. Long-term receivables		1,450,226,044	5,088,192
215	1. Long-term loan receivables	7	949,556,333	5,000,000
216	2. Other long-term receivables	8	500,669,711	88,192
220	II. Fixed assets		119,476,950	124,538,151
221	1. Tangible fixed assets	10	94,198,771	99,259,972
222	Cost		212,113,628	212,532,943
223	Accumulated depreciation		(117,914,857)	(113,272,971)
227	2. Intangible fixed assets	11	25,278,179	25,278,179
228	Cost		40,095,952	40,095,952
229	Accumulated amortisation		(14,817,773)	(14,817,773)
230	III. Investment properties	12	34,296,263	36,187,721
231	1. Cost		47,003,809	47,003,809
232	2. Accumulated depreciation		(12,707,546)	(10,816,088)
240	IV. Long-term assets in progress		17,742,936	15,830,714
242	1. Construction in progress		17,742,936	15,830,714
250	V. Long-term investments		11,620,880,529	10,778,343,222
251	1. Investments in subsidiaries	13.1	11,891,977,939	11,114,808,169
252	2. Investments in associates		5,000,000	5,000,000
253	3. Investments in other entities	13.2	916,380,007	1,048,791,081
254	4. Provision for long-term investment	13	(1,192,477,417)	(1,390,256,028)
260	VI. Other long-term assets		794,414	670,114
261	1. Long-term prepaid expenses	14	794,414	670,114
270	TOTAL ASSETS		14,752,974,345	15,305,105,207


SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND'000

Code	RESOURCES	Notes	31 December 2024	31 December 2023
300	C. LIABILITIES		7,569,683,042	9,150,195,848
310	I. Current liabilities		6,213,039,837	5,606,805,714
311	1. Short-term trade payables	15	55,391,202	65,908,241
312	2. Short-term advances from customers	16	14,949,040	10,422,524
313	3. Statutory obligations	17	2,608,975	45,234,678
314	4. Payables to employees		5,536,555	6,495,862
315	5. Short-term accrued expenses	18	3,808,273,562	3,261,233,031
319	6. Other short-term payables	19	407,670,842	468,472,890
320	7. Short-term loans	20	1,918,506,151	1,748,934,978
322	8. Bonus and welfare fund		103,510	103,510
330	II. Non-current liabilities		1,356,643,205	3,543,390,134
333	1. Long-term accrued expenses	18	163,412,260	326,824,519
337	2. Other long-term payables	19	7,666,626	7,666,626
338	3. Long-term loans	20	1,171,204,222	3,199,130,581
341	4. Deferred tax liabilities		8,995,264	4,403,574
342	5. Other long-term provisions		5,364,833	5,364,834
400	D. OWNERS' EQUITY		7,183,291,303	6,154,909,359
410	I. Equity	21.1	7,183,291,303	6,154,909,359
411	1. Share capital		10,574,679,470	9,274,679,470
411a	- Shares with voting rights		10,574,679,470	9,274,679,470
415	2. Treasury shares		(686,640)	(686,640)
418	3. Investment and development fund		-	279,895,303
421	4. Accumulated losses		(3,390,701,527)	(3,398,978,774)
421a	- Accumulated losses by the end of prior year		(3,122,155,471)	(3,540,018,551)
421b	- (Losses) undistributed earnings of current year		(268,546,056)	141,039,777
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		14,752,974,345	15,305,105,207


Pham Thi Thu Ha
Preparer


Le Truong Y Tram
Chief Accountant


Nguyen Xuan Thang
General Director



25 January 2025

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

B02a-DN

SEPARATE INCOME STATEMENT Quarter IV/2024

VND'000

Code	ITEMS	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
01	1. Net revenues from sale of goods and rendering of services	22.1	4,290,536	3,432,450	18,415,919	33,433,374
11	2. Cost of goods sold and rendering of services	23	(3,093,373)	(1,755,750)	(14,553,833)	(27,241,298)
20	3. Gross profit from sale of goods and rendering of services		1,197,163	1,676,700	3,862,086	6,192,076
21	4. Financial income	22.2	48,013,419	302,431,167	147,156,356	620,469,566
22	5. Financial expenses	24	(71,178,990)	(122,877,841)	(333,264,096)	(568,287,938)
23	<i>In which: Interest expenses</i>		(184,758,098)	(122,491,550)	(459,188,565)	(548,037,985)
25	6. Selling expenses	25	(583,945)	(694,124)	(3,121,600)	(3,501,016)
26	7. General and administrative expenses	26	(18,161,212)	37,267,476	(67,505,391)	(17,286,018)
30	8. Net operating (loss) profit		(40,713,565)	217,803,378	(252,872,645)	37,586,670
31	9. Other income	27	10,911,983	-	11,144,452	137,187,051
32	10. Other expenses	27	(19,831,564)	-	(22,168,503)	(2,593,922)
40	11. Other (loss) profit	27	(8,919,581)	-	(11,024,051)	134,593,129



Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

B02a-DN

SEPARATE INCOME STATEMENT (continued) Quarter IV/2024

VND'000

Code	ITEMS	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
50	12. Accounting (loss) profit before tax		(49,633,146)	217,803,378	(263,896,696)	172,179,799
51	13. Current corporate income tax expenses		(57,670)	(20,725)	(57,670)	(28,546,737)
52	14. Deferred income tax expenses		(1,253,833)	(7,032,674)	(4,591,690)	(2,593,285)
60	15. Net (loss) profit after income tax		(50,944,649)	210,749,979	(268,546,056)	141,039,777



Pham Thi Thu Ha
Preparer

25 January 2025



Le Truong Y Tram
Chief Accountant



Nguyen Xuan Thang
General Director

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
Quarter IV/2024

VND'000


Code	ITEMS	Notes	Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting (loss) profit before tax		(263,896,696)	172,179,799
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	10,11,12	6,583,947	8,419,424
03	Reversal of provisions		(127,436,889)	(26,876,510)
04	Gain on foreign exchange difference		(9,334,176)	(12,981,392)
05	Profits from investing activities		(124,249,300)	(744,660,650)
06	Interest expenses	24	459,188,565	548,037,985
08	Operating loss before changes in working capital		(59,144,549)	(55,881,344)
09	Decrease (increase) in receivables		96,803,412	(141,027,503)
10	Decrease in inventories		894,496	5,730,588
11	(Decrease) increase in payables		(105,491,199)	145,085,330
12	(Increase) decrease in prepaid expenses		(117,019)	3,685,762
14	Interest paid		(55,443,666)	(29,599,717)
15	Corporate income tax paid		(27,996,398)	(549,614)
17	Other cash outflows from operating activities		(2,917,360)	(1,536,000)
20	Net cash flows used in operating activities		(153,412,283)	(74,092,498)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases and construction of fixed assets		(142,940)	(2,222,393)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	207,000,000
23	Loans to other entities		(1,025,557,333)	(51,179,497)
24	Collections from borrowers		1,040,281,565	477,881,753
26	Proceeds from sale of investments in other entities		434,492,576	20,000,000
27	Interest and dividends received		266,556,248	164,212
30	Net cash flows from investing activities		715,630,116	651,644,075


SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
Quarter IV/2024

VND'000

Code	ITEMS	Notes	Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Collection from issue new shares		1,300,000,000	-
33	Borrowings received		-	919,000,000
34	Repayment of borrowings		(1,866,000,000)	(1,519,000,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(566,000,000)	(600,000,000)
50	Net decrease in cash during the year		(3,782,167)	(22,448,423)
60	Cash at beginning of the year	4	7,946,716	30,395,139
70	Cash at end of the year	4	4,164,549	7,946,716


 Pham Thi Thu Ha
Preparer


 Le Truong Y Tram
Chief Accountant


 Nguyen Xuan Thang
General Director


25 January 2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter IV/2024**1. THE COMPANY**

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate No. 5900377720 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 1 June 2006 and thirty three (33) subsequent Amended Business Registration Certificates.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with code HAG in accordance with Decision No. 124/QD-SGDHCM issued by HOSE on 15 December 2008.

As at 31 December 2024, the Company has seven (7) direct subsidiaries, six (6) indirect subsidiaries, one (1) associate and four (4) branches.

The current principal activities of the Company are managing investents; trading machineries and tools for cultivation and livestock; agricultural services; mechanics.

The Company's head office is located at No. 15 Truong Chinh Street, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam.

2. BASIS OF PREPARATION**2.1 Accounting standards and system**

The separate financial statements of the Company (including financial statement of head office and branches) expressed in thousands of Vietnam dong ("VND'000"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate balance sheet, separate income statement, separate cash flow statement and related notes, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position and separate results of operations and the separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

This separate financial statements are prepared for the period from 1 October 2024 to 31 December 2024.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**2. BASIS OF PREPARATION** (continued)**2.4 Accounting currency**

The Company has adopted VND as its accounting currency. The separate financial statements are prepared in VND'000.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Cash**

Cash comprises cash on hand and cash in banks.

3.2 Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When doubtful debts are identified as irrecoverable and accounting performs debt write-off, the resulting differences between the allowance for doubtful debts and the original debt are accounted for in the separate income statement.

3.3 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the historical costs, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw and construction materials tools and supplies and merchandise goods	-	Cost of purchase on a weighted average basis.
Finished goods and work-in-process	-	Cost of finished goods on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the separate income statement. When inventories are discarded due to expiration, loss of quality, damage, or no longer usable, the resulting differences between the provision for inventory devaluation established and the cost of inventories are accounted for in the separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4 Tangible fixed assets (continued)

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45"). The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for use.

Computer software

Computer software which is not an integral part of hardware is recorded as intangible asset and amortised over the term of benefits.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 50 years
Machinery and equipment	5 - 15 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years
Perennial trees	10 years
Computer software	8 years
Other assets	6 years

Land use rights with indefinite useful life will not be amortised.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.7 Investment properties**

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	23 - 30 years
Land use right	36 - 43 years

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Construction in progress

Construction in progress represents costs attributable directly to the construction of the Company's buildings which have not yet been completed as at the date of these separate financial statements.

3.9 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's investment properties in the separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the separate income statement as incurred.

Lease income is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

In case of long-term lease, lease income is recognised in the separate income statement on a one-time recognition of the entire amount received in advance when the conditions are met in accordance with Circular 200/2014/TT-BTC.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.10 Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of fund.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of a particular asset are capitalised as part of the cost of the asset. Capitalisation of borrowing costs is suspended during extended periods in which active development of the asset is interrupted unless such interruption is considered necessary. Capitalisation of borrowing costs is ceased when substantially all the activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use or sale is complete.

3.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the separate balance sheet which mainly include costs of tools, supplies and prepaid land rentals. They are amortised over the period for which the amount are paid or the period in which economic benefit are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement:

- ▶ Prepaid land rental are amortised over the years of land lease; and
- ▶ Tools and supplies are amortised to the separate income statement in a maximum period of 3 years.

3.12 Investments*Investments in subsidiaries*

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision is made for any diminution in the value of investments at the separate balance sheet date in accordance with the guidance under Circular No. 48 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated 7 April 2022 issued by the Ministry of Finance. Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.13 Payable and accruals**

Payable and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.14 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting period for all employees who have more than 12 months in service up to 31 December 2008 at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the balance sheet date. Any increases and decreases to the accrued amount will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

3.15 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VDN are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the transaction of commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the separate balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arising from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at period-end are taken to the separate income statement.

3.16 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.17 Appropriation of net profit

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders upon proposal by the Board of Directors and after approval by the shareholders in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.17 Appropriation of net profit (continued)**

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

▶ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or in-depth investments.

▶ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of common benefits, improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

3.18 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised when the services are rendered.

Interest

Interest is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Rental income

Rental income arising from operating lease is accounted for on a straight-line basis over the lease term of the leases.

Dividend income

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

Income from disposal of investments

Income from disposal of investments is recognised when the investments transfer procedures are completed and the involving parties have fulfilled their respective contractual obligations.

Construction contract

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably and certified by customers, revenue and costs are recognised by reference to the amount of work completed at the separate balance sheet date. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****3.18 Revenue recognition (continued)***Construction contract (continued)*

Where the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred that it is probable will be recoverable. Contract costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred.

3.19 Taxation*Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for separate financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognised deferred income tax assets are reassessed at each separate balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity; or when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties above can be enterprises or individuals, including close members of their family.

4. CASH

	<i>VND'000</i>	
	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
Cash on hand	601,565	779,757
Cash in banks	3,562,984	7,166,959
TOTAL	<u>4,164,549</u>	<u>7,946,716</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	<i>VND'000</i>	
	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
Receivables from sale of goods and rendering of services	20,432,245	22,705,081
Receivables from disposal of fixed assets	1,694,763	411,413
Receivables from sale of apartments	969,782	1,148,510
Receivables from disposal of investments	-	369,805,976
TOTAL	<u>23,096,790</u>	<u>394,070,980</u>

Included in trade receivables were amounts due from related parties aggregating to VND'000 13,390,915 as at 31 December 2024 (*Note 29*).

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<i>VND'000</i>	
	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
Advances to suppliers of goods and services	<u>313,099,268</u>	<u>314,533,541</u>

Included in advances to suppliers was amount due from related parties aggregating to VND'000 309,421,541 as at 31 December 2024 (*Note 29*).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**7. LOANS RECEIVABLES**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term		
Short-term loans to related parties (Note 29)	510,420,455	2,249,404,547
<i>In which:</i>		
- Other related parties (ii)	398,797,080	398,797,080
- Subsidiaries (i)	111,623,375	736,568,038
- Agriculture Joint Stock Company ("HNG") and subsidiaries of HNG ("HNG Group")	-	1,114,039,429
Short-term loans to other companies, individuals and other parties (iii)	25,915,076	72,041,967
	536,335,531	2,321,446,514
Long-term		
Long-term loans to related parties (Note 29) (i)	949,556,333	5,000,000
	949,556,333	5,000,000
TOTAL	1,485,891,864	2,326,446,514

- (i) This represented unsecured loans granted to subsidiaries with maturity dates from January 2025 to December 2026.
- (ii) This represented unsecured loans granted to other related parties with maturity dates from January 2025 to December 2025.
- (iii) Loans to other companies represent unsecured loans to other companies with maturity dates from January 2025 to December 2025.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**8. OTHER RECEIVABLES**

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term		
Receivables from related parties (Note 29)	1,495,170,439	1,656,776,869
Receivables from other companies	52,345,597	561,927,329
Receivables from employees	7,980,320	2,831,040
Others	514,680	6,603,901
	<u>1,556,011,036</u>	<u>2,228,139,139</u>
Long-term		
Business Cooperation Contract	453,425,000	-
Receivables from related parties (Note 29)	47,244,711	88,192
	<u>500,669,711</u>	<u>88,192</u>
TOTAL	<u><u>2,056,680,747</u></u>	<u><u>2,228,227,331</u></u>

9. INVENTORIES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Raw materials	1,936,837	2,201,291
Merchandised goods	982,376	982,376
Work in process	160,700	790,742
<i>In which:</i>		
<i>Construction contracts</i>	160,700	790,742
Finished goods	58,335	58,335
TOTAL	<u>3,138,248</u>	<u>4,032,744</u>
Provision for obsolete inventories	<u>(2,341,575)</u>	<u>(2,341,575)</u>
NET	<u><u>796,673</u></u>	<u><u>1,691,169</u></u>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

VND'000

	Buildings. structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Perennial trees	Other assets	Total
Cost							
As at 31 December 2023	155,243,341	16,027,279	30,672,274	3,792,549	6,689,440	108,060	212,532,943
Newly purchases	-	108,900	-	34,040	-	-	142,940
Decrease during the year	(562,255)	-	-	-	-	-	(562,255)
As at 31 December 2024	154,681,086	16,136,179	30,672,274	3,826,589	6,689,440	108,060	212,113,628
Accumulated depreciation							
As at 31 December 2023	(59,184,638)	(15,866,227)	(28,099,642)	(3,324,964)	(6,689,440)	(108,060)	(113,272,971)
Depreciation for the year	(3,219,849)	(97,772)	(1,154,701)	(220,167)	-	-	(4,692,489)
Decrease during the year	50,603	-	-	-	-	-	50,603
As at 31 December 2024	(62,353,884)	(15,963,999)	(29,254,343)	(3,545,131)	(6,689,440)	(108,060)	(117,914,857)
Net carrying amount							
As at 31 December 2023	96,058,703	161,052	2,572,632	467,585	-	-	99,259,972
As at 31 December 2024	92,327,202	172,180	1,417,931	281,458	-	-	94,198,771

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

VND'000

	<i>Land use rights</i>	<i>Computer software</i>	<i>Total</i>
Cost			
As at 31 December 2023 and as at 31 December 2024	<u>25,278,179</u>	<u>14,817,773</u>	<u>40,095,952</u>
Accumulated amortisation			
As at 31 December 2023 and as at 31 December 2024	<u>-</u>	<u>(14,817,773)</u>	<u>(14,817,773)</u>
Net carrying amount			
As at 31 December 2023 and as at 31 December 2024	<u>25,278,179</u>	<u>-</u>	<u>25,278,179</u>

12. INVESTMENT PROPERTIES

VND'000

Buildings. structures

Cost		
As at 31 December 2023 and as at 31 December 2024		<u>47,003,809</u>
Accumulated depreciation		
As at 31 December 2023		(10,816,088)
Depreciation for the year		<u>(1,891,458)</u>
As at 31 December 2024		<u>(12,707,546)</u>
Net carrying amount		
As at 31 December 2023		<u>36,187,721</u>
As at 31 December 2024		<u>34,296,263</u>

13. LONG-TERM INVESTMENTS

VND'000

	<u>31 December 2024</u>		<u>31 December 2023</u>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Investment in subsidiaries (Note 13.1)	11,891,977,939	(828,484,446)	11,114,808,169	(828,484,446)
Investments in an associate	5,000,000	(5,000,000)	5,000,000	(5,000,000)
Investments in other entities (Note 13.2)	<u>916,380,007</u>	<u>(358,992,971)</u>	<u>1,048,791,081</u>	<u>(556,771,582)</u>
TOTAL	<u>12,813,357,946</u>	<u>(1,192,477,417)</u>	<u>12,168,599,250</u>	<u>(1,390,256,028)</u>

Hoang Anh Gia Lai Joint Stock Company

B09a-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

13. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

13.1 *Investment in subsidiaries*

Details of the Company's investments were as follows:

Company name	Business activities	Active status	31 December 2024			31 December 2023		
			% holding and voting	Cost (VND'000)	Provision (VND'000)	% holding and voting	Cost (VND'000)	Provision (VND'000)
Le Me JSC	Plantation and livestock	Activity	87.74	3,450,326,000	-	87.74	3,450,326,000	-
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Plantation and livestock	Activity	98.78	2,989,291,000	(712,985,120)	98.78	2,989,291,000	(712,985,120)
Lo Pang Livestock JSC ("Lo Pang Livestock")	Plantation and livestock	Activity	95.45	2,745,600,000	-	95.45	2,745,600,000	-
Gia Lai Livestock JSC	Plantation and livestock	Activity	85.00	2,591,261,613	-	88.03	1,814,091,843	-
LPBank Hoang Anh Gia Lai Sport JSC	Football club	Activity	97.50	89,769,616	(89,769,616)	97.50	89,769,616	(89,769,616)
Hoang Anh Gia Lai Vientiane Co., Ltd.	Real estate and hotel management	Before activity	100.00	17,778,990	(17,778,990)	100.00	17,778,990	(17,778,990)
Kon Thup Agriculture JSC	Plantation and livestock	Awaiting dissolution	88.03	7,950,720	(7,950,720)	88.03	7,950,720	(7,950,720)
TOTAL				11,891,977,939	(828,484,446)		11,114,808,169	(828,484,446)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

13. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

13.2 Investments in other entities

Company name	Business activities	31 December 2024			31 December 2023		
		% holding and voting	Cost (VND'000)	Provision (VND'000)	% holding and voting	Cost (VND'000)	Provision (VND'000)
Hoang Anh Gia Lai Agricultural Joint Stock Company	Industrial and agricultural plantation, livestock	8.24	909,019,966	(351,632,930)	9.44	1,041,431,040	(549,411,541)
Thanh Nien Media Corporation	Communication	2.00	6,200,000	(6,200,000)	2.00	6,200,000	(6,200,000)
Far East Aviation Joint Stock Company	Business and transportation	-	1,160,041	(1,160,041)	-	1,160,041	(1,160,041)
TOTAL			916,380,007	(358,992,971)		1,048,791,081	(556,771,582)

14. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Tools and supplies	99,150	107,601
Others	695,264	562,513
TOTAL	794,414	670,114

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Purchase of goods and services	55,391,202	65,908,241
TOTAL	55,391,202	65,908,241

Included in trade payables were amounts due to related parties aggregating to VND'000 26,943,121 as at 31 December 2024 (Note 29).

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Advances from trade customers	14,949,040	10,422,524

Included in advances from customers were amounts due to related parties aggregating to VND'000 13,527,278 as at 31 December 2024 (Note 29).

17. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Value-added tax	1,499,166	17,034,236
Personal income tax	723,998	138,089
Corporate income tax (Note 28)	123,625	28,062,353
Others	262,186	-
TOTAL	2,608,975	45,234,678

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

18. ACCRUED EXPENSES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term		
Interest expenses	3,788,980,275	3,240,829,086
<i>In which:</i>		
<i>Bond interest expenses</i>	3,786,553,095	3,227,040,751
<i>Interest expenses of companies, individuals</i>	2,427,180	13,788,335
Operating costs	15,908,109	15,908,108
Others	3,385,178	4,495,837
	<u>3,808,273,562</u>	<u>3,261,233,031</u>
Long-term		
Interest expenses	163,412,260	326,824,519
<i>In which:</i>		
<i>Bond interest expenses</i>	163,412,260	326,824,519
	<u>163,412,260</u>	<u>326,824,519</u>
TOTAL	<u>3,971,685,822</u>	<u>3,588,057,550</u>

19. OTHER PAYABLES

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2024
Short-term		
Temporary borrowings from other related parties (Note 29)	341,005,285	409,959,046
Others	66,665,557	58,513,844
	<u>407,670,842</u>	<u>468,472,890</u>
Long-term		
Others	7,666,626	7,666,626
	<u>7,666,626</u>	<u>7,666,626</u>
TOTAL	<u>415,337,468</u>	<u>476,139,516</u>

20. LOANS

	VND'000	
	31 December 2024	31 December 2023
Short-term loans		
Current portion of long-term domestic straight bonds	<u>1,918,506,151</u>	<u>1,748,934,978</u>
Long-term loans		
Domestic straight bonds	<u>1,171,204,222</u>	<u>3,199,130,581</u>
TOTAL	<u>3,089,710,373</u>	<u>4,948,065,559</u>

Domestic straight bonds comprised as detailed below:

	VND'000	
<i>Arrangement organizations</i>	31 December 2024	31 December 2023
BIDV and BIDV Securities Company ("BSC")	3,105,000,000	4,671,000,000
ACB Securities Limited Company ("ACBS")	-	300,000,000
Bond issuance costs	<u>(15,289,627)</u>	<u>(22,934,441)</u>
TOTAL	<u>3,089,710,373</u>	<u>4,948,065,559</u>
<i>In which:</i>		
Current portion	1,171,204,222	3,199,130,581
Non-current portion	1,918,506,151	1,748,934,978

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**21. OWNERS' EQUITY****21.1 Increase and decrease in owners' equity**

	Share capital	Treasury shares	Investment and development fund	Accumulated losses	Total
In 2023					VND'000
As at 31 December 2022	9,274,679,470	(686,640)	279,895,303	(3,538,482,551)	6,015,405,582
Net profit for the year	-	-	-	141,039,777	141,039,777
Remuneration of members of BODs, Supervisors and Secretary	-	-	-	(1,536,000)	(1,536,000)
As at 31 December 2023	9,274,679,470	(686,640)	279,895,303	(3,398,978,774)	6,154,909,359
					VND'000
In 2024					Total
As at 31 December 2023	9,274,679,470	(686,640)	279,895,303	(3,398,978,774)	6,154,909,359
Increase in capital	1,300,000,000	-	-	-	1,300,000,000
Reversal of investment and development fund	-	-	(279,895,303)	279,895,303	-
Net loss for the year	-	-	-	(268,546,056)	(268,546,056)
Remuneration of members of BODs, Supervisors and Secretary	-	-	-	(3,072,000)	(3,072,000)
As at 31 December 2024	10,574,679,470	(686,640)	-	(3,390,701,527)	7,183,291,303

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**21. OWNERS' EQUITY** (continued)**21.2 Shares**

	<i>31 December 2024</i>	<i>31 December 2023</i>
	<i>Shares</i>	<i>Shares</i>
Shares authorised to be issued	1,057,467,947	927,467,947
Shares issued and fully paid	1,057,467,947	927,467,947
<i>Ordinary shares</i>	<i>1,057,467,947</i>	<i>927,467,947</i>
Treasury shares	68,664	68,664
<i>Ordinary shares</i>	<i>68,664</i>	<i>68,664</i>
Outstanding shares	1,057,399,283	927,399,283
<i>Ordinary shares</i>	<i>1,057,399,283</i>	<i>927,399,283</i>

The company's ordinary shares are issued with par value of VND 10,000 per share. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**22. REVENUES****22.1 Revenues from sale of goods and rendering of services**

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND'000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
	Net revenue	4,290,536	3,432,450	18,415,919	
<i>In which:</i>					
Revenue from sale of goods	2,545,919	2,626,196	12,481,512	2,629,816	
Revenue from rendering of services	1,744,617	806,254	5,934,407	30,803,558	

22.2 Finance income

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND'000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
	Interest income from loans to other companies	28,140,612	31,599,198	92,114,326	
Dividend income	-	6,757	30,228,605	6,757	
Foreign exchange gains	19,866,887	(183,971)	22,718,716	12,979,606	
Income from disposal of investments	-	271,000,000	2,051,976	271,000,000	
Others	5,920	9,183	42,733	164,280	
TOTAL	48,013,419	302,431,167	147,156,356	620,469,566	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**23. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND'000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
	Costs of goods sold	2,545,919	347,650	12,481,512	
Costs of rendering other services	547,454	1,408,100	2,072,321	25,349,840	
TOTAL	3,093,373	1,755,750	14,553,833	27,241,298	

24. FINANCE EXPENSES

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND'000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
	Interest expenses	184,758,098	122,491,550	459,188,565	
(Reversal) provision for long-term investments	(114,218,750)	386,291	(127,924,536)	20,147,151	
Others	639,642	-	2,000,067	102,802	
TOTAL	71,178,990	122,877,841	333,264,096	568,287,938	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**25. SELLING EXPENSES**

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND '000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
Transportation and external services expenses	486,967	960,039	2,459,198	2,519,835	
Labour costs	94,335	93,630	378,597	374,520	
Others	2,643	(359,545)	283,805	606,661	
TOTAL	583,945	694,124	3,121,600	3,501,016	

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year		VND '000
	Current year	Previous year	Current year	Previous year	
Labour costs	8,321,612	8,632,447	33,190,924	34,639,167	
External services expenses	6,149,562	4,814,598	20,053,837	14,042,850	
Depreciation and amortisation	1,179,052	1,080,509	4,768,692	4,373,148	
Provision (reversal)	-	(52,109,457)	487,647	(47,023,661)	
Others	2,510,986	314,427	9,004,291	11,254,514	
TOTAL	18,161,212	(37,267,476)	67,505,391	17,286,018	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024

27. OTHER INCOME AND EXPENSES

VND'000

	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
	Current year	Previous year	Current year	Previous year
Other income	10,911,983	-	11,144,452	137,187,051
Gains from disposal of fixed assets	188,348	-	188,348	137,177,515
Others	10,723,635	-	10,956,104	9,536
Other expenses	19,831,564	-	22,168,503	2,593,922
Revaluation of ineffective assets	17,028,140	-	17,028,140	223,316
Penalties	364,741	-	2,467,432	355,034
Depreciation of idle assets	66,617	-	266,465	-
Others	2,372,066	-	2,406,466	2,015,572
NET OTHER (LOSS)/INCOME	(8,919,581)	-	(11,024,051)	134,593,129

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**28. CORPORATE INCOME TAX**

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") of 20% of taxable income.

The Company' tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the current period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other period and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the separate balance sheet date.

The current CIT expense for the period was computed as follows:

	VND'000	
	<i>In 2024</i>	<i>In 2023</i>
Accounting loss before tax	(263,896,696)	172,179,799
Non-deductible expenses	266,465	88,086,247
Penalties	2,467,432	-
Unrealised foreign exchange differences	667,291	(12,077,230)
Provision	-	(224,476,856)
Dividend income	(30,228,605)	(39,023,705)
Others	17,028,140	-
Estimated taxable losses have not been deducted previous period losses	(273,695,973)	(15,311,745)
Estimated current CIT	37,670	28,546,737
Adjustments under accrual of CIT from previous years	20,000	-
CIT payable at beginning of year	28,062,353	65,230
CIT paid during the year	(27,996,398)	(549,614)
CIT payable at the end of the year <i>(Note 17)</i>	123,625	28,062,353

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000 Amounts</i>
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Interest income	37,926,814
		Purchase of goods and services	12,355,068
		Sale of goods and rendering services	1,010,154
Tay Nguyen Agriculture Services Co., Ltd.	Related company	Interest income	31,238,376
		Sale of goods and rendering services	11,435,224
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Interest income	17,812,396
		Purchase of goods and services	102,000
		Sale of goods and rendering services	56,673
Dai Thang Agricultural Development Co., Ltd.	Subsidiary	Interest income	3,908,797
Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Interest income	1,227,942
		Purchase of goods and services	14,628
		Sale of goods and rendering services	1,801

Amounts due to and due from related parties at 31 December 2024 were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Amounts</i>
Short-term trade receivables (Note 5)			
Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Sale of goods	4,761,898
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Sale of goods	3,342,696
LPBank Hoang Anh Gia Lai Sports Joint Stock Company	Subsidiary	Sale of goods	2,865,320
Tay Nguyen Agriculture Services Co., Ltd.	Related company	Sale of goods	1,490,206
Others	Related party	Sale of goods and rendering services	930,795
TOTAL			13,390,915

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due to and due from related parties at 31 December 2024 were as follows (continued):

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000</i> <i>Amounts</i>
<i>Short-term advances to suppliers</i> (Note 6)			
Dai Thang Agricultural Development Co., Ltd.	Subsidiary	Advances for purchase of goods	286,841,877
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Advances for purchase of goods	22,579,664
TOTAL			<u>309,421,541</u>
<i>Short-term loan receivables</i> (Note 7)			
Tay Nguyen Agriculture Services Co., Ltd.	Related company	Short-term loans	398,797,080
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Short-term loans	61,722,674
Dai Thang Agricultural Development Co., Ltd.	Subsidiary	Short-term loans	49,900,701
TOTAL			<u>510,420,455</u>
<i>Long-term loan receivables</i> (Note 7)			
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Long-term loans	705,000,000
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Long-term loans	244,556,333
TOTAL			<u>949,556,333</u>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due to and due from related parties at 31 December 2024 were as follows (continued):

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000</i> <i>Amounts</i>
<i>Other short-term receivables (Note 8)</i>			
Dai Thang Agricultural Development Co., Ltd.	Subsidiary	Payment on behalf	592,617,519
		Interest income	32,132,634
Tay Nguyen Agriculture Services Co., Ltd.	Related company	Payment on behalf	195,547,181
		Interest income	131,666,387
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Payment on behalf	141,451,394
Tra Ba Livestock Feed Processing JSC	Subsidiary	Payment on behalf	141,346,241
Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Payment on behalf	118,355,982
		Interest income	1,227,942
Flour Manufacturing Co., Ltd.	Subsidiary	Payment on behalf	101,646,818
Khan Xay Agricultural Development Co., Ltd.	Subsidiary	Payment on behalf	19,585,033
Le Me Joint Stock Company	Subsidiary	Payment on behalf	10,220,700
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Interest income	8,268,886
		Payment on behalf	37,462
Others	Related party	Payment on behalf	1,066,260
TOTAL			<u>1,495,170,439</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due to and due from related parties at 31 December 2024 were as follows (continued):

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000</i> <i>Amounts</i>
<i>Other long-term receivables (Note 8)</i>			
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Interest Income	37,593,809
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Interest Income	9,650,902
TOTAL			<u>47,244,711</u>
<i>Short-term trade payables (Note 15)</i>			
Dai Thang Agricultural Development Co., Ltd.	Subsidiary	Purchase of goods	15,503,068
Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Purchase of goods	8,997,560
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Purchase of goods	1,882,237
Others	Related party	Purchase of goods and services	560,256
TOTAL			<u>26,943,121</u>
<i>Short-term advances from customers (Note 16)</i>			
Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Advances for goods	8,640,087
Hung Thang Loi Gia Lai Co., Ltd.	Subsidiary	Advances for goods	4,887,191
TOTAL			<u>13,527,278</u>


NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV/2024**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES** (continued)

Amounts due to and due from related parties at 31 December 2024 were as follows (continued):

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND'000</i> <i>Amounts</i>
Short-term other payables (Note 19)			
Lo Pang Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Temporary borrowing	311,783,260
Hoang Anh Gia Lai Vientiane Co., Ltd.	Subsidiary	Receipt on behalf	22,769,750
Gia Lai Livestock Joint Stock Company	Subsidiary	Temporary borrowing	5,737,000
Others	Related party	Receipt on behalf	715,275
TOTAL			<u>341,005,285</u>

30. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE


There have been no significant events or circumstances occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the separate financial statements of the Company.



Pham Thi Thu Ha
Preparer



Le Truong Y Tram
Chief Accountant



Nguyen Xuan Thang
General Director



25 January 2025